

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục các mặt hàng thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định năm 2024 - 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 127/TTr-SYT ngày 16/6/2023 (Kèm theo Biên bản họp ngày 19/5/2023 về một số nội dung liên quan đến công tác đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2024 và 2025 của liên ngành: Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng) và Tờ trình số 149/TTr-SYT ngày 12/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục các mặt hàng thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định năm 2024-2025; cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc hóa dược: Gồm 772 tên thuốc/hoạt chất, theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Danh mục thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: Gồm 89 tên thuốc/thành phần của thuốc, theo Phụ lục 2 đính kèm.

3. Danh mục vị thuốc cổ truyền: Gồm 131 vị thuốc, theo Phụ lục 3 đính kèm.

Điều 2. Sở Y tế, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng chịu trách nhiệm:

1. Căn cứ Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương được Bộ Y tế ban hành và Danh mục thuốc được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này để xây dựng dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương tại tỉnh Bình Định năm 2024 - 2025 đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trường hợp Bộ Y tế sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương, giao Sở Y tế kịp thời đề xuất cho UBND tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Danh mục thuốc được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng; Thủ trưởng các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế, Cục Quản lý Dược (báo cáo);
- BHXH Việt Nam (báo cáo);
- Chủ tịch, PCT Lâm Hải Giang;
- PVPVX;
- Lưu VP, K15.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1:

DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC
ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên
2	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên
3	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên
4	Acetyl leucin	1000mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
5	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên
6	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
7	Acetylcystein	100mg	Uống	Gói
8	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên/Gói/Ống
9	Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
10	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Viên
11	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên
12	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg + 75mg	Uống	Viên
13	Aciclovir	200mg	Uống	Viên
14	Aciclovir	3%/5g	Tra mắt	Tuýp
15	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Tuýp
16	Acid amin (L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Acid L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Tryptophan; L-Cystein)	7,2%/200ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
17	Acid amin (Alanin; Arginin; Acid aspartic; Cystein; Acid Glutamic; Glycin; Histidin; Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng monohydrat); Methionin; Phenylalanin; Prolin; Serin; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin)	6,5%/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
18	Acid amin (Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng lysin acetat); Methionin; Phenylalanin; Threonin; Tryptophan; Valin; Arginin; Histidin; Glycin; Alanin; Prolin; Acid aspartic; Asparagine; Cystein (dưới dạng acetylcysstein); Acid glutamic; Ornithine (dưới dạng ornithine HCl); Serine; Tyrosine (dưới dạng N-acetyltyrosine)	10%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
19	Acid amin (Isoleucine, Leucine, Lysine hydrochloride, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Arginine glutamate, Histidine hydrochloride monohydrate, Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine) + Glucose monohydrate + Chất điện giải	(40g + 80g + chất điện giải)/1000ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
20	Acid amin (Isoleucine; Leucine; Lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine HCl monohydrat; Alanine) + Glucose + Lipid (Dầu đậu nành đã tinh chế; Triglycerid chuỗi trung bình) + Chất điện giải	(40g + 80g + 50g + chất điện giải)/1250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
21	Acid amin (L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; Glycine; L-histidine; L-isoleucine; L-leucine; L-Lysine HCl; L-methionine; L-phenylalanine; L-proline) + Glucose + Nhũ dịch lipid (Fat emulasion)	(11,3%+ 11%+20%)/960ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
22	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat); L-Methionin; L-Phenylalamin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Histidin)	5,4%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
23	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Cystein; L-Glutamic acid; L-Histidin; L-Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin)	10%/200ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
24	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic acid; L-asparagin. H2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	10%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
25	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic acid; L-asparagin. H2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	10%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
26	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	5%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
27	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	5%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
28	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionin; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine hydrochloride)	8%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
29	Acid amin (L-isoleucine; L-leucine; L-lysine acetate; L-methionine; L-phenylalanine; L-threonine; L-tryptophan; L-valine; L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; L-histidine; L-proline; L-serine; L-tyrosine; Glycine)	6,1%/200ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
30	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine (dưới dạng L-lysine acetate); L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine HCl)	8,5%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
31	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin; L-Methionin; L-Cystein; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin; L-Malic acid; Glacial acetic acid)	7%/250 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
32	Acid amin + điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	10%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
33	Acid amin + Điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	5%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
34	Adenosine	6mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
35	Albendazol	200mg	Uống	Viên
36	Albumin	25%/50 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
37	Albumin	5%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
38	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên
39	Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
40	Alimemazin	5mg	Uống	Viên
41	Allopurinol	100mg	Uống	Viên
42	Alpha chymotrypsin	21 microkatal tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU	Uống	Viên
43	Aluminum phosphat	20% / 11g	Uống	Gói
44	Alverin cifrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên
45	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Gói
46	Ambroxol	30mg	Uống	Viên
47	Ambroxol	600mg/100ml	Uống	Chai/Lọ
48	Amikacin	250mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
49	Aminophyllin	240mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
50	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
51	Amisulprid	100mg	Uống	Viên
52	Amisulprid	400mg	Uống	Viên
53	Amisulprid	50mg	Uống	Viên
54	Amitriptylin	25mg	Uống	Viên
55	Amlodipin	10mg	Uống	Viên
56	Amlodipin	5mg	Uống	Viên
57	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên
58	Amlodipin + Indapamid	1,5mg + 5mg	Uống	Viên
59	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên
60	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên
61	Amlodipin + Losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên
62	Amoxicilin	2500mg	Uống	Chai/Lọ
63	Amoxicilin	250mg	Uống	Gói
64	Amoxicilin	875mg	Uống	Viên
65	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
66	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Gói
67	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Uống	Gói
68	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên/Gói/Ống
69	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên
70	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên
71	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 500mg	Uống	Viên
72	Ampicillin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
73	Ampicillin + sulbactam	2g + 1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
74	Atenolol	100mg	Uống	Viên
75	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên
76	Atorvastatin	30mg	Uống	Viên
77	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
78	Attapulgit hoạt hóa + Magnesi carbonat + Nhôm hydroxid	2,5g + 0,3g + 0,2g	Uống	Gói
79	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
80	Atropin sulfat	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
81	Atropin sulfat	5mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
82	Azithromycin	125mg	Uống	Gói
83	Azithromycin	200mg	Uống	Gói
84	Azithromycin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
85	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên/Gói/Ống
86	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Gói
87	Bacillus subtilis	$10^7 - 10^8$ CFU/ 250mg	Uống	Viên
88	Bacillus subtilis	2×10^9 CFU	Uống	Gói/Ống/Lọ
89	Bambuterol	20mg	Uống	Viên
90	Beclometason dipropionat	0,1% (50mcg/liều), 150 liều	Xịt mũi	Chai/Lọ
91	Berberin clorid	100mg	Uống	Viên
92	Betahistin	16mg	Uống	Viên
93	Betahistin	24mg	Uống	Viên
94	Betahistin	8mg	Uống	Viên
95	Betamethason	0,064%/20g	Dùng ngoài	Tuýp
96	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
97	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
98	Bicalutamid	50mg	Uống	Viên
99	Bilastine	20mg	Uống	Viên
100	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên
101	Bismuth	120mg	Uống	Viên
102	Bisoprolol	10mg	Uống	Viên
103	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên
104	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên
105	Bisoprolol + hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên
106	Bisoprolol + hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên
107	Bleomycin	15U	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
108	Brinzolamid + timolol	(50mg + 25mg)/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
109	Bromhexin hydroclorid	40mg/50ml	Uống	Chai/Lọ
110	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml	Uống	Gói
111	Budesonid	64mcg/liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Chai/Lọ
112	Budesonid + formoterol	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Hít	Bình/Lọ
113	Cafein	30mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
114	Calci carbonat + calci gluconolactat	Tương đương 500mg Calci	Uống	Viên
115	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 440IU	Uống	Viên
116	Calci carbonat + Vitamin D3	600mg + 400IU	Uống	Viên
117	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên
118	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
119	Calci folinat	15mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
120	Calci folinat	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
121	Calci glycerophosphat + Magnesium gluconat	456mg + 426mg	Uống	Viên
122	Calci lactat	500mg	Uống	Gói/Ống/Lọ
123	Candesartan	16mg	Uống	Viên
124	Candesartan	8mg	Uống	Viên
125	Candesartan + hydroclorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên
126	Candesartan + hydroclorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên
127	Capecitabin	500mg	Uống	Viên
128	Captopril + hydroclorothiazid	25mg + 12,5mg	Uống	Viên
129	Captopril + hydroclorothiazid	25mg + 25mg	Uống	Viên

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
130	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên
131	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên
132	Carbetocin	100mcg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
133	Carbocistein	250mg	Uống	Viên/Gói/Ống
134	Carbocistein	500mg	Uống	Viên
135	Carbocistein	750mg	Uống	Viên
136	Carbomer	0,2%/10g	Nhỏ mắt	Tuýp
137	Carboplatin	450mg/45ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
138	Carboplatin	50mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
139	Caspofungin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
140	Caspofungin	70mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
141	Cefaclor	125mg	Uống	Gói
142	Cefaclor	250mg	Uống	Viên
143	Cefaclor	375mg	Uống	Viên
144	Cefaclor	500mg	Uống	Viên
145	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên
146	Cefalexin	250mg	Uống	Viên/Gói/Ống
147	Cefalothin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
148	Cefalothin	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
149	Cefalothin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
150	Cefamandol	0,5 g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
151	Cefamandol	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
152	Cefamandol	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
153	Cefazolin	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
154	Cefdinir	1,2g	Uống	Chai/Lọ
155	Cefdinir	100mg	Uống	Viên
156	Cefdinir	300mg	Uống	Viên
157	Cefixim	100 mg	Uống	Gói
158	Cefixim	150 mg	Uống	Viên
159	Cefixim	200mg	Uống	Gói
160	Cefixim	250mg	Uống	Viên
161	Cefixim	400mg	Uống	Viên
162	Cefixim	50mg	Uống	Gói
163	Cefixim	75mg	Uống	Gói
164	Cefmetazol	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
165	Cefoperazon	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
166	Cefoperazon	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
167	Cefoperazon	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
168	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
169	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
170	Cefotaxim	0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
171	Cefotaxim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
172	Cefotiam	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
173	Cefotiam	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
174	Cefotiam	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
175	Cefoxitin	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
176	Cefpirom	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
177	Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên/Gói/Ống
178	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên
179	Cefpodoxim	40mg	Uống	Gói
180	Cefpodoxim	480mg	Uống	Chai/Lọ
181	Cefpodoxim	50mg	Uống	Gói
182	Cefradin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
183	Cefradin	250mg	Uống	Gói



Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
184	Cefradin	500mg	Uống	Viên
185	Ceftazidim	0,5 g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
186	Ceftazidim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
187	Ceftazidim	3g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
188	Ceftizoxim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
189	Ceftizoxim	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
190	Ceftizoxim	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
191	Ceftriaxone	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
192	Cefuroxim	125mg	Uống	Gói
193	Cefuroxim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
194	Cefuroxim	250mg	Uống	Gói
195	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên
196	Celecoxib	200mg	Uống	Viên
197	Cetirizin	10mg	Uống	Viên
198	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên
199	Ciprofibrat	100mg	Uống	Viên
200	Ciprofloxacin	200mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
201	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
202	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
203	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên
204	Cisatracurium	5mg/2,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
205	Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
206	Cisplatin	50mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
207	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên
208	Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
209	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên
210	Cloxacilin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
211	Cloxacilin	500mg	Uống	Viên
212	Clozapin	100mg	Uống	Viên
213	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên
214	Colchicin	1mg	Uống	Viên
215	Colistin	150mg (tương đương 4,5 MIU)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
216	Colistin	1MIU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
217	Colistin	3MIU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
218	Cồn 70°	500ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
219	Cồn 70°	Chai/lọ 250ml có vòi xịt	Dùng ngoài	Chai/Lọ
220	Cồn 70°	Chai/lọ 500ml có vòi xịt	Dùng ngoài	Chai/Lọ
221	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
222	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
223	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên
224	Chlorpheniramin	4 mg	Uống	Viên
225	Cholin alfoscerate	1000mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
226	Deferoxamin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
227	Desfluran	100%/240ml	Hít	Chai/Lọ
228	Desloratadin	22,5mg/45ml	Uống	Chai/Lọ
229	Desloratadin	30mg/60ml	Uống	Chai/Lọ
230	Desloratadin	5mg	Uống	Viên
231	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
232	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml	Uống	Gói
233	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên
234	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
235	Diazepam	5mg	Uống	Viên



Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
236	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Viên
237	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
238	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên
239	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Tiêm/truyền	Ống/Lọ
240	Diltiazem	60mg	Uống	Viên
241	Diosmectit	3g	Uống	Gói
242	Diosmin	300mg	Uống	Viên
243	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên
244	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên
245	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
246	Docetaxel	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
247	Docetaxel	80mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
248	Domperidon	10mg	Uống	Viên
249	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
250	Doripenem	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
251	Doxorubicin	10mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
252	Doxorubicin	20mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
253	Doxorubicin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
254	Drotaverin	40mg	Uống	Viên
255	Drotaverin	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
256	Drotaverin	80mg	Uống	Viên
257	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: 5,145g + 2,033g + 5,4g + Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: 6,45g + 3,09g. Túi 5 lít (khoảng A 250ml và khoảng B 4750ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
258	Ebastin	10mg	Uống	Viên
259	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên
260	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Uống	Viên
261	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên
262	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên
263	Enoxaparin	40mg/ 0,4ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
264	Eperison	50mg	Uống	Viên
265	Epinephrin (adrenalin)	1mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
266	Epirubicin hydrochlorid	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
267	Epirubicin hydrochloride	10mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
268	Ephedrin	30mg/ 1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
269	Ephedrin	30mg/10ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
270	Erythromycin	250mg	Uống	Gói
271	Erythromycin	500mg	Uống	Viên
272	Erythromycin + Tretinoin	(4% + 0,025%)/30g	Dùng ngoài	Ống/Lọ
273	Erythropoietin	2000IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bơm tiêm
274	Erythropoietin	4000IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bơm tiêm
275	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên
276	Esomeprazol	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
277	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên
278	Eszopiclon	2mg	Uống	Viên
279	Etamsylat	250mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
280	Etamsylat	500mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
281	Etodolac	300mg	Uống	Viên
282	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
283	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
284	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên
285	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	4,8g Iod/ 10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
286	Exemestan	25mg	Uống	Viên
287	Famotidin	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
288	Famotidin	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
289	Famotidin	40mg	Uống	Gói
290	Felodipin	5mg	Uống	Viên
291	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên
292	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên
293	Fenoterol + ipratropium	(10mg + 5mg)/20ml	Hít	Chai/Lọ
294	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
295	Fentanyl	0,5mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
296	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên
297	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên
298	Filgrastim	300mcg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
299	Fluconazol	100mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
300	Fluconazol	400mg/200ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
301	Fluconazol	50mg	Uống	Viên
302	Flunarizin	5mg	Uống	Viên
303	Fluorouracil (5-FU)	1g/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
304	Fluticason propionat	50mcg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Chai/Lọ
305	Fosfomycin	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
306	Fusidic acid	2%/10g	Dùng ngoài	tuýp
307	Fusidic acid + Betamethason	(2% + 0,1%)/10g	Dùng ngoài	Tuýp
308	Fusidic acid + Hydrocortison	(2% + 1%)/10g	Dùng ngoài	Tuýp
309	Gabapentin	100mg	Uống	Viên
310	Gabapentin	300mg	Uống	Viên
311	Gadobenic acid (dimeglumin)	3340mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
312	Gadoteric Acid	0,5mmol/ ml (27,932g/ 100ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
313	Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) + Natri clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Kali clorid + Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat)	(15g + 2,691g + 0,1525g + 0,1865g + 1,68g)/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
314	Gemcitabin	1000mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
315	Gemcitabin	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
316	Gemfibrozil	600mg	Uống	Viên
317	Gentamicin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
318	Gentamicin	40mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
319	Glibenclamid + metformin	2,5mg + 500mg	Uống	Viên
320	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên
321	Gliclazid	60mg	Uống	Viên
322	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg	Uống	Viên
323	Glimepirid	2mg	Uống	Viên
324	Glimepirid	3mg	Uống	Viên
325	Glimepirid	4mg	Uống	Viên
326	Glimepirid + metformin	1mg + 500mg	Uống	Viên
327	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên
328	Glipizid	5mg	Uống	Viên
329	Glucosamin	500mg	Uống	Viên

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
330	Glucose	10%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
331	Glucose	10%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
332	Glucose	20%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
333	Glucose	20%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
334	Glucose	30%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
335	Glucose	30%/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
336	Glucose	5%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
337	Glucose	5%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
338	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên
339	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
340	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
341	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	80mg/10g	Xịt dưới lưỡi	Chai/Lọ
342	Granisetron hydroclorid	1mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
343	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên
344	Guaiazulen + Dimethicon	0,004g + 3g	Uống	Gói
345	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên
346	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên
347	Haloperidol	5mg/1ml	Tiêm/truyền	Ống/Lọ
348	Huyết thanh kháng đại (Kháng thể kháng vi rút đại)	1000IU/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
349	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1000 LD 50	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
350	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000 LD 50	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
351	Huyết thanh kháng uốn ván (Globulin kháng độc tố uốn ván)	1.500IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
352	hydrochlorothiazid	25mg	Uống	Viên
353	Hydrocortison	1%/10g	Dùng ngoài	Tuýp
354	Hydroxypropyl- methylcellulose	0,3%/15ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
355	Ibuprofen + codein	200mg + 30mg	Uống	Viên
356	Ifosfamid	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
357	Imatinib	100mg	Uống	Viên
358	Imidapril	5mg	Uống	Viên
359	Imipenem + Cilastatin	0,75g + 0,75g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
360	Imipenem + Cilastatin	250mg + 250mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
361	Immune globulin	180 IU/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
362	Immune globulin	2,5g/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
363	Indomethacin	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
364	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300IU/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm
365	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	450IU/1,5ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm
366	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
367	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	400IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
368	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1000IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
369	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	300IU/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm
370	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	400IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
371	Insulin người trộn, hỗn hợp	1000IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
372	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm
373	Insulin người trộn, hỗn hợp	400IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
374	Irbesartan	150mg	Uống	Viên
375	Irbesartan	300mg	Uống	Viên

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
376	Irbesartan	75mg	Uống	Viên
377	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên
378	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên
379	Irinotecan	100mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
380	Irinotecan	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
381	Isofluran	250ml	Đường hô hấp	Chai/Lọ
382	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên
383	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên
384	Itraconazol	100mg	Uống	Viên
385	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
386	Kali clorid	500mg	Uống	Viên
387	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	100mg/50ml	Uống	Chai/Lọ
388	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	10mg	Uống	Gói
389	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	10mg/10ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
390	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	15mg	Uống	Gói
391	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	10mg/5ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
392	Ketamine	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
393	Ketoprofen	2,5%/30g	Dùng ngoài	Tuýp
394	Ketorolac	30mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
395	Lacidipin	4mg	Uống	Viên
396	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Uống	Viên/Gói/Ống
397	Lamotrigin	200mg	Uống	Viên
398	Lamotrigine	100mg	Uống	Viên
399	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên
400	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên
401	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên
402	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên
403	Levetiracetam	750mg	Uống	Viên
404	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên
405	Levodopa + carbidopa	100mg + 10mg	Uống	Viên
406	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên
407	Levofloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
408	Levofloxacin	250mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
409	Levofloxacin	250mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
410	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên
411	Levofloxacin	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
412	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
413	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên
414	Levomepromazin	50mg	Uống	Viên
415	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên
416	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên
417	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên
418	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên
419	Lidocain	10%/ 38g	Dùng ngoài	Chai/Lọ
420	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 0,0324mg)/1,8ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
421	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
422	Lidocain hydroclodrid	2%/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
423	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
424	Lisinopril	10mg	Uống	Viên
425	Lisinopril	5mg	Uống	Viên
426	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên
427	L-Lysine HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin E + Calcium lactat pentahydrat	150mg + 1,5mg + 1,67mg + 3mg + 10mg + 7,5mg + 65mg	Uống	Gói
428	L-Omithin - L- aspartat	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
429	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
430	Losartan	100mg	Uống	Viên
431	Losartan	25mg	Uống	Viên
432	Losartan	50mg	Uống	Viên
433	Losartan + hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên
434	Losartan + hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên
435	Lovastatin	20mg	Uống	Viên
436	Magnesi aspartat + kali aspartat	(400mg + 452mg)/ 10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
437	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên
438	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	390mg + 336,6mg	Uống	Gói
439	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Uống	Gói
440	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	800,4mg + tương đương với 400mg nhôm oxyd	Uống	Gói
441	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (tương đương với Nhôm oxyd 200mg) + simethicon	400mg + 306mg + 30mg	Uống	Viên
442	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	195mg + 220mg + 25mg	Uống	Gói/Ống
443	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 230mg + 25mg	Uống	Gói
444	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 351,9mg + 50mg	Uống	Gói
445	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Gói
446	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + tương đương với 400mg nhôm oxyd + 80mg	Uống	Gói
447	Magnesi sulfat	15%/10 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
448	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	1,25g + 0,625g	Uống	Gói
449	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	250mg + 120mg	Uống	Viên
450	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Uống	Viên
451	Manitol	20%/ 250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
452	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
453	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên
454	Meropenem	0,25g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
455	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên
456	Metformin	1000mg	Uống	Viên
457	Metformin	500mg	Uống	Viên
458	Metformin	750mg	Uống	Viên
459	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên
460	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
461	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên
462	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
463	Methyl prednisolon	8mg	Uống	Viên
464	Metronidazol	750mg/150ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
465	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Đặt âm đạo	Viên
466	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên
467	Miconazol nitrat	2% (kl/kl) - tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp
468	Midazolam	50mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
469	Midazolam	5mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
470	Morphin hydroclorid	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
471	Morphin sulfat	10mg	Uống	Viên
472	Morphin sulfat	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
473	Morphin sulfat	30mg	Uống	Viên
474	Moxifloxacin	400mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
475	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
476	Moxifloxacin	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
477	Moxifloxacin + dexamethason	(25mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Ống/Lọ
478	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
479	Naphazolin	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Chai/Lọ
480	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
481	Natri clorid	0,45g/50ml	Xịt mũi	Chai/Lọ
482	Natri clorid	0,9%/1000ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
483	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
484	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt/nhỏ mũi	Chai/Lọ
485	Natri clorid	0,9%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
486	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
487	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
488	Natri clorid	3%/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
489	Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H ₂ O + Magnesi clorid.6H ₂ O + Acetic acid	1 lít dung dịch chứa: 161g + 5,5g + 9,7g + 3,7g + 8,8g. Can 10 lít	Chạy thận nhân tạo	Can
490	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	(3,40g + 0,15g + 0,10g + 0,19g + 1,64g + 0,34g)/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
491	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	(6,8g + 0,3g + 0,2g + 0,38g + 3,28g + 0,68g)/1000ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
492	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Gói
493	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,58g + 0,3g + 2,7g	Uống	Gói
494	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g	Uống	Gói
495	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 2,5mg	Uống	Gói
496	Natri hyaluronat	0,9mg/0,5ml	Nhỏ mắt	Ống/Lọ
497	Natri hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
498	Natri hyaluronat	5 mg/5ml	Nhỏ mắt	Ống/Lọ
499	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
500	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/ 250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
501	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/ 500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
502	Natri hydrocarbonat + Natri clorid	1 lít dung dịch chứa: 66g + 30,5g. Can 10 lít	Chạy thận nhân tạo	Can
503	Natri Valproat	200mg	Uống	Viên

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
504	Nefopam	30mg	Uống	Viên
505	Neomycin + Polymycin B + Dexamethason	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt/ nhỏ tai	Chai/Lọ
506	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(17.500IU + 30.000IU + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
507	Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat + Nystatin	100000IU + 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên
508	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
509	Netilmicin	150mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
510	Netilmicin	200mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
511	Netilmicin	300mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
512	Netilmicin	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
513	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
514	Nicorandil	5mg	Uống	Viên
515	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
516	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
517	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
518	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
519	Norfloxacin	400mg	Uống	Viên
520	Nước cất	100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
521	Nước cất	500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
522	Nước oxy già	3%/60ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
523	Nystatin	500.000 IU	Uống	Viên
524	Nhũ dịch lipid	10%/ 250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
525	Nhũ dịch lipid	10%/ 500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
526	Nhũ dịch lipid	20%/ 100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
527	Nhũ dịch lipid	20%/ 250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
528	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
529	Ofloxacin	0,3%/3,5g	Tra mắt	Tuýp
530	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên
531	Ofloxacin	200mg/ 40ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
532	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
533	Olanzapin	10mg	Uống	Viên
534	Olanzapin	15mg	Uống	Viên
535	Olanzapin	5mg	Uống	Viên
536	Olanzapin	7,5mg	Uống	Viên
537	Omeprazol	20mg	Uống	Viên
538	Omeprazol	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
539	Omeprazol	40mg	Uống	Viên
540	Oxacilin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
541	Oxacilin	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
542	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
543	Oxaliplatin	150mg/30ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi



Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
544	Oxaliplatin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
545	Oxcarbazepin	600mg	Uống	Viên
546	Oxytocin	10IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
547	Paclitaxel	100mg/ 16,7 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
548	Paclitaxel	150mg/25ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
549	Paclitaxel	250mg/ 41,67ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
550	Paclitaxel	300mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
551	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
552	Panax notoginseng saponins	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
553	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên
554	Pantoprazol	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
555	Papaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên
556	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
557	Paracetamol	1000mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
558	Paracetamol	120mg/5ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
559	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên
560	Paracetamol	1g/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
561	Paracetamol	250mg/10ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
562	Paracetamol	250mg/5ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
563	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Viên
564	Paracetamol	325mg	Uống	Viên/Gói/Ống
565	Paracetamol	750mg/75ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
566	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên
567	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 15mg	Uống	Viên
568	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên
569	Paracetamol + Chlorpheniramin	150mg + 1mg	Uống	Gói
570	Paracetamol + Ibuprofen	250mg + 100mg	Uống	Gói
571	Paracetamol + methocarbamol	325mg + 400mg	Uống	Viên
572	Paracetamol + methocarbamol	500mg + 400mg	Uống	Viên
573	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên
574	Paroxetin	30mg	Uống	Viên
575	Pegfilgrastim	6mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
576	Pemetrexed	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
577	Pemetrexed	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
578	Perindopril	4mg	Uống	Viên
579	Perindopril + amlodipin	5,5mg + 2,5mg	Uống	Viên
580	Perindopril + amlodipin	5mg + 10mg	Uống	Viên
581	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên
582	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên
583	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên
584	Pethidin	100mg/ 2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
585	Piperacilin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi



Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
586	Piperacilin	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
587	Piperacilin + tazobactam	3g + 0,375 g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
588	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
589	Piracetam	1,2g	Uống	Viên
590	Piracetam	2g/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
591	Piracetam	400mg	Uống	Viên
592	Piracetam	800mg	Uống	Viên
593	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4% + 0,3%)/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
594	Povidon iod	10%/30ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
595	Povidon iodin	10%/250ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
596	Pralidoxim	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
597	Pravastatin	10mg	Uống	Viên
598	Pravastatin	20mg	Uống	Viên
599	Pravastatin	5mg	Uống	Viên
600	Praziquantel	600mg	Uống	Viên
601	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
602	Prednison	20mg	Uống	Viên
603	Progesteron	100mg	Uống	Viên
604	Progesteron	200mg	Uống	Viên
605	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
606	Propofol	0,5%/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
607	Propofol	1%/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
608	Propylthiouracil	100mg	Uống	Viên
609	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên
610	Phenobarbital	10mg	Uống	Viên
611	Phenobarbital	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
612	Phenylephrin	500mcg/10ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
613	Phenytoin	100mg	Uống	Viên
614	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
615	Quetiapin	150mg	Uống	Viên
616	Quetiapin	200mg	Uống	Viên
617	Quinapril	10mg	Uống	Viên
618	Quinapril	5mg	Uống	Viên
619	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên
620	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên
621	Rabeprazol Natri	40mg	Uống	Viên
622	Ramipril	10mg	Uống	Viên
623	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên
624	Ramipril	5mg	Uống	Viên
625	Rebamipid	100mg	Uống	Viên
626	Repaglinid	2mg	Uống	Viên
627	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat)	(3g + 0,2g + 0,135g + 1,6g)/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
628	Risperidon	1mg	Uống	Viên
629	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
630	Rituximab	500mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
631	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
632	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên
633	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên
634	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Gói
635	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên
636	Salbutamol	0,1%/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
637	Salbutamol	100mcg/liều x 200 liều.	Xịt và Hít	Chai/Lọ
638	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Ống/Lọ
639	Salbutamol	4mg/10ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
640	Salbutamol	5mg/2,5ml	Khí dung	Ống/Lọ
641	Salbutamol + Ipratropium bromid	(2,5 mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Chai/Lọ
642	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(3% + 0,064%)/10g	Dùng ngoài	Tuýp
643	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
644	Sắt fumarat + acid folic	305mg + 350mcg	Uống	Viên
645	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 350mcg	Uống	Viên
646	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	399mg + 10,77mg + 5mg	Uống	Gói/Ống/Lọ
647	Sevofluran	100%/250ml	Hít	Chai/Lọ
648	Silymarin	150mg	Uống	Viên
649	Silymarin	90mg	Uống	Viên
650	Simethicon	1200mg/30ml	Uống	Chai/Lọ
651	Simethicon	40mg	Uống	Viên
652	Simethicon	80mg	Uống	Viên
653	Simvastatin	40mg	Uống	Viên
654	Simvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên
655	Simvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên
656	Sorbitol	3,3%/500ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
657	Sorbitol	5g	Uống	Gói
658	Spiramycin	3 M.I.U	Uống	Viên
659	Spiramycin + metronidazol	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên
660	Spironolacton	50mg	Uống	Viên
661	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phospho	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
662	Sucralfat	1,5g	Uống	Gói
663	Sucralfat	1g	Uống	Gói
664	Sultamicillin (Ampicilin + Sulbactam)	750mg	Uống	Viên
665	Tamsulosin	0,4mg	Uống	Viên
666	Teicoplanin	400mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
667	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên
668	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên
669	Temozolomid	100mg	Uống	Viên
670	Tenoxicam	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
671	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên
672	Terbinafin	1%/10g	Dùng ngoài	Tuýp
673	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
674	Terbutalin	1mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
675	Terbutalin	5mg/2ml	Khí dung	Ống/Lọ
676	Terlipressin	0,85mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
677	Terlipressin	1mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
678	Terpin hydrat + Codein	100mg + 15mg	Uống	Viên
679	Terpin hydrat + Codein	200mg + 5mg	Uống	Viên
680	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
681	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
682	Timolol	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
683	Tinidazol	500mg	Uống	Viên
684	Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
685	Tinh bột este hóa (hydroxyetyl starch)	6%/ 500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
686	Tizanidin hydrochlorid	4mg	Uống	Viên
687	Tobramycin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
688	Tobramycin	100mg/ 2,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
689	Tobramycin	80mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
690	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
691	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
692	Tolperison	150mg	Uống	Viên
693	Topiramat	100mg	Uống	Viên
694	Topiramat	50mg	Uống	Viên
695	Thiamazol	10mg	Uống	Viên
696	Thiamazol	5mg	Uống	Viên
697	Tranexamic acid	1g/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
698	Tranexamic acid	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
699	Trastuzumab	150mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
700	Trastuzumab	440mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
701	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
702	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên
703	Trimebutin maleat	24mg	Uống	Gói
704	Trimebutin maleat	300mg	Uống	Viên
705	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên
706	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên
707	Trimetazidin	80mg	Uống	Viên
708	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên
709	Valproat natri	200mg	Uống	Viên
710	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	Uống	Viên
711	Valsartan	80mg	Uống	Viên
712	Valsartan + Hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên
713	Vincristin sulfat	1mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
714	Vinorelbin	20mg	Uống	Viên
715	Vinorelbin	80mg	Uống	Viên
716	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên
717	Vitamin A	5000 IU	Uống	Viên
718	Vitamin A + Vitamin D2	2000IU + 400IU	Uống	Viên
719	Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
720	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
721	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên
722	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên
723	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên
724	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên
725	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên
726	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
727	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
728	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	10mg + 940mg	Uống	Viên
729	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	5mg + 470mg	Uống	Viên/Gói/Ống
730	Vitamin C	100mg/5ml	Uống	Gói/Ống/Lọ
731	Vitamin C	1g	Uống	Viên
732	Vitamin C	500mg	Uống	Viên
733	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
734	Vitamin E	1000IU	Uống	Viên
735	Vitamin E	400mg	Uống	Viên
736	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên
737	Warfarin natri	2mg	Uống	Viên
738	Zoledronic acid	4mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	* VẮC XIN			
739	Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Kháng nguyên bề mặt tinh chế virus cúm của các chủng: - Chủng A/H1N1 (A/Victoria/2570/2019/H1N1) pdm09 + Chủng A/H3N2 (A/Darwin/6/2021/H3N2) – chủng tương đương + Chủng B (B/Austria/1359417/2021(B/Victoria lineage)) – chủng tương đương)	Liều 0,5ml (15mcg HA; 15mcg HA; 15mcgHA)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
740	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Cúm mùa (A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09-like strain (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) + A/South Australia/34/2019 (H3N2)-like strain (A/South Australia/34/2019, IVR-197) + B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type) + B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Yamagata/16/88 lineage) (B/Phuket/3073/2013, wild type)	Liều 0,5ml (15mcg HA + 15mcg HA + 15mcgHA + 15mcgHA)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
741	Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B- Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B)	(Type A H1N1 - 15mcg + type A H3N2 - 15mcg + type B - 15mcg + type B - 15mcg)/0,5ml	Tiêm/truyền	Lọ/Liều
742	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng L.Pasteur 2061 Vero 15 passage, nuôi cấy trên tế bào vero)	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
743	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng Pitman Moore)	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
744	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Virus dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M))	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
745	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Hib (Polysaccharide polyribosylribitolphosphate (PRP) cộng hợp với giải độc tố uốn ván)	Mỗi 0,5ml dung dịch chứa Polysaccharide polyribosylribitol phosphate (PRP) 10mcg cộng hợp với (20,8 - 31,25 mcg) giải độc tố uốn ván	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
746	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus G1 human-bovine reassortant + Rotavirus G2 human-bovine reassortant + Rotavirus G3 human-bovine reassortant + Rotavirus G4 human-bovine reassortant + Rotavirus P1A[8] human-bovine reassortant)	$\geq 2,2$ triệu IU + $\geq 2,8$ triệu IU + $\geq 2,2$ triệu IU + $\geq 2,0$ triệu IU + $> 2,3$ triệu IU, ống/tuýp 2ml	Uống	Ống/Tuýp
747	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414)	$\geq 10^{6.0}$ CCID ₅₀	Uống	Chai/Lọ/Ống
748	Vắc xin ngừa/phòng bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn (Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn + Protein vận chuyển CRM197)	Mỗi bơm tiêm chứa 1 liều đơn 0,5ml có chứa: 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 4,4mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 32mcg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
749	Vắc xin ngừa/phòng bệnh nhiễm khuẩn do phế cầu (Polysaccharide của các týp huyết thanh 11,2, 51,2, 6B1,2, 7F1,2, 9V1,2, 141,2, 23F1,2 và của các týp huyết thanh 41,2, 18C1,3, 19F1,4)	Liều 0,5ml (1mcg + 3mcg)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
750	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi + Virus quai bị + Virus rubella)	≥ 1000 CCID ₅₀ + ≥ 12500 CCID ₅₀ + ≥ 1000 CCID ₅₀	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
751	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi + Virus quai bị + Virus rubella)	1000 CCID ₅₀ + 5000 CCID ₅₀ + 1000 CCID ₅₀	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
752	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu	≥ 1350 PFU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
753	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA))	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên: Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 10^{3.3}$ PFU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Hộp
754	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực)	≥ 1.400 PFU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
755	Vắc xin ngừa/phòng bệnh ung thư cổ tử cung (Protein L1 HPV týp 6 + Protein L1 HPV týp 11 + Protein L1 HPV týp 16 + Protein L1 HPV týp 18 + Protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58)	Mỗi liều 0,5ml chứa 30mcg protein L1 HPV týp 6 + 40mcg protein L1 HPV týp 11 + 60mcg protein L1 HPV týp 16 + 40mcg protein L1 HPV týp 18 + 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	Tiêm/truyền	Bơm tiêm
756	Vắc xin ngừa/phòng bệnh ung thư cổ tử cung (Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người tuýp 6,11,16,18.)	Mỗi liều 0,5 ml chứa 20 mcg protein L1 HPV6, 40 mcg protein L1 HPV11, 40 mcg protein L1 HPV16, 20 mcg protein L1 HPV18	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
757	Vắc xin ngừa/phòng bệnh uốn ván (Giải độc tố uốn ván tinh chế)	≥ 40 IU/ 0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
758	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	10mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
759	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
760	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
761	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B (Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết $\geq 95\%$))	10mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
762	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B (Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết $\geq 95\%$))	20mcg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất(*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
763	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm màng não do não mô cầu loại B, C (Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C)	Liều 0,5ml (50mcg + 50mcg)	Tiêm/truyền	Lọ/Liều
764	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2))	3mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
765	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2))	6mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
766	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật Bản B	1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
767	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật Bản B	1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
768	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib (Giải độc tố bạch hầu + Giải độc tố uốn ván + Kháng nguyên Bordetella pertussis: gồm Giải độc tố ho gà (PT) và Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) + Virus bại liệt (bất hoạt): – Típ 1 (Mahoney): – Típ 2 (MEF-1): – Típ 3 (Saukett) + Kháng nguyên bề mặt viêm gan B + Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate) + cộng hợp với protein uốn ván)	Liều 0,5ml (không dưới 20IU không dưới 40 IU + 25mcg - 25mcg + 40 đơn vị Kháng nguyên D - 8 đơn vị Kháng nguyên D - 32 đơn vị Kháng nguyên D, 10mcg + 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Liều
769	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan siêu vi B, viêm màng não do HIB (Biến độc tố bạch hầu + Biến độc tố uốn ván + Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà (PT) 25 mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 mcg và Pertactin (PRN) 8 mcg + Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney) + Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) + Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) + Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván)	Liều 0,5ml (≥ 30 IU + ≥ 40 IU + 25 mcg 25 mcg 8 mcg + 10mcg + 40 DU + 8 DU + 32 DU + 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván)	Tiêm/truyền	Lọ/Liều
770	Vắc xin phòng bệnh do Rotavirus (Virus Rota sống, giảm độc lực typ G1P[8])	≥ 2 triệu PFU/2ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
771	Vắc xin phòng Viêm gan A + vắc xin phòng Viêm gan B (Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) + r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg))	Mỗi liều 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg	Tiêm/truyền	Hộp
772	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella (Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz) + Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385) + Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3))	$\geq 10^{3,0}$ CCID ₅₀ + $\geq 10^{3,7}$ CCID ₅₀ + $\geq 10^{3,0}$ CCID ₅₀	Tiêm/truyền	Hộp
Danh mục này gồm 772 mặt hàng				

(*): Các thuốc này không nằm trong Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành, không thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và thuốc thuộc Mục A Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia tổ chức đấu thầu./



Phụ lục 2:

DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN
ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Tên thành phần của thuốc (*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Cao đặc Actiso (tương đương 1000mg Actiso) 125mg; Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Than hoạt tính 25mg	Uống	Viên
2	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	Cao actiso (tương đương 2,5g lá Actiso) 100mg; Cao khô rau đắng đất (tương đương 0,525g rau đắng đất) 75mg; Cao khô hạt bìm bìm biếc (tương đương 75mg bột hạt bìm bìm biếc) 5,245mg	Uống	Viên
3	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	Cao khô Actiso 85mg; Cao khô Rau đắng đất 64mg; Cao khô Bìm bìm 6,4mg	Uống	Viên
4	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm, Diệp hạ châu	Cao đặc Atiso (tương ứng với Actiso 400mg) 40mg; Cao đặc bìm bìm biếc (tương ứng với Bìm bìm biếc 400mg) 40mg; Cao đặc Rau đắng đất-Diệp hạ châu (tương ứng với Rau đắng đất 400mg; Diệp hạ châu 400mg) 80mg	Uống	Viên
5	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phản, Tinh dầu bạc hà	Mỗi 80ml chứa: Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Bạch linh 0,576g; Cát cánh 1,092g; Tỳ bà diệp 2,88g; Tang bạch bì 2,0g; Ma hoàng 0,42g; Mạch môn 0,772g; Bạc hà 1,864g; Bán hạ chế 1,336g; Bách bộ 2,986g; Mơ muối 1,3g; Cam thảo 0,378g; Bạch phản 0,132g) 2,12g; Tinh dầu bạc hà 0,08g. Gói 5ml	Uống	Gói
6	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn, Bạc hà diệp, Bán hạ, Bách bộ, Ô mai, Cam thảo, Phèn chua, Tinh dầu bạc hà	Mỗi 125ml siro chứa 70ml cao lỏng dược liệu (tương đương dược liệu: Bạch linh 0,9 g; Cát cánh 1,708 g; Tỳ bà diệp 3,250g; Tang bạch bì 1,875g; Ma hoàng 0,656g; Thiên môn 1,208g; Bạc hà diệp 1,666g; Bán hạ 1,875g; Bách bộ 6,250g; Ô mai 1,406g; Cam thảo 0,591g; Phèn chua 0,208g); Tinh dầu bạc hà 0,1g. Chai/ Lọ 95ml	Uống	Chai/ Lọ
7	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo	Bột Bạch truật 0,65g; Bột Bạch linh 0,65g; Bột Hoàng Kỳ 0,6g; Bột Táo nhân 0,72g; Bột Đảng sâm 0,32g; Bột Mộc hương 0,16g; Bột Cam thảo 0,26g; Bột Đương quy 0,35g; Bột Viễn chí 0,32g; Bột Long nhãn 0,6g; Bột Đại táo 0,25g	Uống	Viên
8	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm, Mộc hương, Chích cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn	Mỗi 5ml siro chứa: Bạch truật 0,6g; Bạch linh 0,6g; Hoàng kỳ 0,6g; Toan táo nhân 1g; Nhân sâm 0,6g; Mộc hương 0,2g; Chích cam thảo 0,2g; Đương quy 0,6g; Viễn chí 0,3g; Long nhãn 0,6g. Ống 10ml	Uống	Ống
9	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ	Bạch truật 15g; Đảng sâm 15g; Liên nhục 4g; Cát cánh 12g; Sa nhân 4g; Cam thảo 6g; Bạch linh 10g; Trần bì 4g; Mạch nha 10g; Long nhãn 6g; Sứ quân tử 4g; Bán hạ 4g	Uống	Chai/ Lọ
10	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thực, Cam thảo, Đảng sâm	Bột Bạch truật 0,65g; Bột Mộc hương 0,35g; Bột Hoàng đằng 0,4g; Bột Hoài sơn 0,42g; Bột Trần bì 0,25g; Bột Hoàng liên 0,54g; Bột Bạch linh 0,35g; Bột Sa nhân 0,35g; Bột Bạch thực 0,35g; Cao đặc Cam thảo (tương ứng với 0,4g Cam thảo) 0,04g; Cao đặc Đảng sâm (tương ứng với 733 mg Đảng sâm) 0,22g	Uống	Gói
11	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hổ hợp	Bạch truật 8g; Ý dĩ 12g; Cam thảo 4g; Mạch nha 12g; Liên nhục 8g; Sơn tra 4g; Đảng sâm 8g; Thần khúc 12g; Phục linh 12g; Phấn hoa 4g; Hoài sơn 8g; Cao xương hổ hợp 3g	Uống	Chai/ Lọ
12	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút, Sơn tra, Hậu phác nam	Cao đặc hỗn hợp 0,6g tương đương với dược liệu: Bán hạ nam 0,66g; Bạch linh 1,335g; Xa tiền tử 0,66g; Ngũ gia bì chân chim 0,66g; Sinh khương 0,165g; Trần bì 0,66g; Rút 0,84g; Sơn tra 0,66g; Hậu phác nam 0,495g. Gói 3g	Uống	Gói
13	Bột Bèo hoa dâu	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương với 43,2g dược liệu) 3g	Uống	Chai/ Lọ
14	Bột Bèo hoa dâu	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6g dược liệu) 250mg	Uống	Viên
15	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	Cao khô trinh nữ hoàng cung (tương đương 2,5mg alcaloid toàn phần) 500mg	Uống	Viên
16	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Uống	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc (*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
17	Cao xương hổn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	Cao xương hổn hợp 0,75g; Hoàng bá 2,40g; Tri mẫu 0,30g; Trần bì 0,60g; Bạch thược 0,60g; Can khương 0,15g; Thục địa 0,60g	Uống	Gói
18	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Chai 100ml	Uống	Chai/Lọ
19	Đan sâm, Tam thất, Camphor	Đan sâm 720mg (tương ứng 270mg cao khô); Tam thất 141 mg; Camphor 8mg	Uống	Viên
20	Đẳng sâm, Bạch truật, Viễn chí, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhân, Đương quy, Đại táo, Bạch linh, Mộc hương	(2g; 2g; 1,5g; 1,5g; 2g; 0,5; 2g; 2,5g; 0,5g; 1,5g, 0,5g)/3g	Uống	Gói
21	Đẳng sâm, Cam thảo, Dịch chiết men bia	Ống 10ml dung dịch chứa: Cao lỏng (tương đương với: Đẳng sâm nam chế 1,5g; cam thảo 0,5g) 3ml; Dịch chiết men bia (tương đương với men bia 10g) 4ml.	Uống	Ống
22	Đẳng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Đẳng tâm thảo 0,6g; Táo nhân 2g; Thảo quyết minh 1,5g; Tâm sen 1g	Uống	Viên
23	Diệp hạ châu	Cao khô diệp hạ châu đẳng (tương đương 1,75g diệp hạ châu đẳng) 210mg	Uống	Gói
24	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	Cao đặc diệp hạ châu 125mg; Cao đặc Bồ bồ 100mg; Cao đặc chi tử 25mg	Uống	Viên
25	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi	Cao đặc Diệp hạ châu 100mg (tương đương 0,5g Diệp hạ châu); Cao đặc Nhân trần 50mg (tương đương Nhân trần 0,5g); Cao đặc Cỏ nhọ nồi 50mg (tương đương Cỏ nhọ nồi 0,35g)	Uống	Viên
26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	Diệp hạ châu 600mg; Nhân trần 500mg; Nhọ nồi 600mg; Râu ngô 1g; Kim ngân hoa 600mg; Nghệ 240mg	Uống	Ống
27	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Diệp hạ châu 800mg; Xuyên tâm liên 200mg; Bồ công anh 200mg; Cỏ mực 200mg	Uống	Viên
28	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 300mg; Cao khô lá Bạch quả 100mg	Uống	Viên
29	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 75mg; Cao khô lá bạch quả 80mg	Uống	Viên
30	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô Đinh lăng (tương đương rễ khô đinh lăng 1875mg) 150mg; Cao khô Bạch quả (tương đương lá Bạch quả 200mg) 5mg	Uống	Viên
31	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 75mg; Cao khô lá Bạch quả 40mg	Uống	Viên
32	Đinh lăng, Bạch quả	Cao đặc đinh lăng (10:1) 150 mg; Cao bạch quả 75 mg	Uống	Gói
33	Đinh lăng, Bạch quả	Cao đặc Đinh lăng (tương đương 1,15g rễ Đinh lăng) 190mg; Cao khô Bạch quả 10mg	Uống	Viên
34	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	Cao khô rễ Đinh lăng (tương đương Đinh lăng 1,32g) 0,2g; Cao khô lá Bạch quả (tương đương lá Bạch quả 0,33g) 0,033g; Cao Đậu tương lên men 0,083g	Uống	Viên
35	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đẳng sâm	Độc hoạt 0,6g; Quế chi 0,4g; Phòng phong 0,4g; Đương quy 0,4g; Tế tân 0,4g; Xuyên khung 0,4g; Tàn giao 0,4g; Bạch thược 0,4g; Tang ký sinh 0,4g; Sinh địa 0,4g; Đỗ trọng 0,4g; Ngưu tất 0,4g; Bạch linh 0,4g; Cam thảo 0,4g; Đẳng sâm 0,4g	Uống	Gói
36	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Can địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Nhân sâm	Độc hoạt 380mg; Quế nhục 230mg; Phòng phong 230mg; Đương quy 230mg; Tế tân 150mg; Xuyên khung 230mg; Tàn giao 250mg; Bạch thược 750mg; Tang ký sinh 1.200mg; Can địa hoàng 450mg; Đỗ trọng 380mg; Ngưu tất 380mg; Phục linh 300mg; Cam thảo 150mg; Nhân sâm 300mg	Uống	Gói
37	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đẳng sâm	Cao khô dược liệu 253mg tương đương với: Tang ký sinh 240mg; Địa hoàng 184mg; Bạch thược 180mg; Đỗ trọng 148mg; Đẳng sâm 120mg; Phục linh 120mg; Ngưu tất 114,7mg; Tàn giao 104mg; Quế nhục 92mg; Phòng phong 92mg; Xuyên khung 92mg; Độc hoạt 88mg; Tế tân 60mg; Cam thảo 60mg; Đương quy 58,3mg; Bột mịn dược liệu gồm: Bạch thược 120mg; Độc hoạt 60mg; Đương quy 33,7mg; Ngưu tất 33,3mg	Uống	Viên
38	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đẳng sâm	Độc hoạt 300mg; Quế nhục 200mg; Phòng phong 200mg; Đương quy 200mg; Tế tân 200mg; Xuyên khung 200mg; Tàn giao 200mg; Bạch thược 200mg; Tang ký sinh 200mg; Sinh địa 200mg; Đỗ trọng 200mg; Ngưu tất 200mg; Phục linh 200mg; Cam thảo 200mg; Đẳng sâm 200mg	Uống	Viên
39	Đương quy, Bạch quả	Cao khô Đương quy (tương đương rễ Đương quy khô 600mg) 300mg; Cao khô bạch quả (tương đương lá Bạch quả 1,6g) 40mg	Uống	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc (*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
40	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Mỗi 9g chứa: Đương quy 908mg; Bạch truật 605mg; Đảng sâm 605mg; Quế nhục 151mg; Thục địa 908mg; Cam thảo 303mg; Hoàng kỳ 605mg; Phục linh 605mg; Xuyên khung 303mg; Bạch thược 605mg. Viên hoàn 4,5g	Uống	Viên
41	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Đương quy 0,6g; Bạch truật 0,65g; Đảng sâm 1g; Quế nhục 0,24g; Thục địa 1g; Cam thảo 0,12g; Hoàng kỳ 0,45g; Phục linh 0,65g; Xuyên khung 0,3g; Bạch thược 0,6g	Uống	Viên
42	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trần châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân	Đương quy 1014,0mg; Xuyên khung 1014,0mg; Bạch thược 810,8mg; Thục địa hoàng 810,8mg; Câu đằng 2027,2mg; Kê huyết đằng 2027,2mg; Hạ khô thảo 2027,2mg; Quyết minh tử 2027,2mg; Trần châu mẫu 2027,2mg; Diên hồ sách 1014,0mg; Tế tân 202,0mg.	Uống	Gói
43	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo	Đương quy 0,9g; Xuyên khung 0,45g; Thục địa 0,9g; Bạch thược 0,6g; Đảng sâm 0,6g; Bạch linh 0,6g; Bạch truật 0,6g; Cam thảo 0,3g	Uống	Gói
44	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, Phòng kỷ	Hà thủ ô đỏ chế 400mg; Thổ phục linh 400mg; Thương nhĩ tử 400mg; Hy thiêm 800mg; Thiên niên kiện 300mg; Đương quy 300mg; Huyết giác 300mg; Phòng kỷ 400mg	Uống	Viên
45	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Hắc táo nhân, Long nhãn	Hoài sơn 183mg; Liên nhục 175mg; Liên tâm 15mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Bá tử nhân 91,25mg; Hắc táo nhân 91,25mg; Long nhãn 91,25mg	Uống	Viên
46	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	Hoài sơn 183mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Long nhãn 91,25mg; Liên nhục 175mg; Liên tâm 200mg; Bá tử nhân 91,25mg; Toan táo nhân 91,25mg	Uống	Viên
47	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả	Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Sinh địa 375mg; Sài hồ 280mg; Cam thảo 375mg; Xích thược 375mg; Xuyên khung 685mg; Chi xác 280mg; Ngưu tất 375mg; Cao khô lá bạch quả 15mg	Uống	Viên
48	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Mỗi ml cao lỏng chứa các chất chiết được từ dược liệu tương đương: Húng chanh 500mg; Núc nác 125mg; Cineol 0,883mg. Chai 60ml	Uống	Chai/Lọ
49	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	300mg cao khô dược liệu tương đương: Hy thiêm 760mg; Thương nhĩ tử 400mg; Dây đau xương 400mg; Thổ phục linh 320mg; Hà thủ ô đỏ chế 320mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Bột mịn dược liệu gồm: Hà thủ ô đỏ chế 80mg; Thổ phục linh 80mg; Hy thiêm 40mg	Uống	Viên
50	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Hy thiêm 10g; Thiên niên kiện 0,5g	Uống	Viên
51	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược	Cao Cam thảo 3,5:1 24mg; Cao Hoàng liên 5,5:1 52mg; Cao Kha tử 2,5:1 260mg; Cao Bạch thược 3,5:1 18mg; Bột Mộc hương 250mg; Bột Bạch truật 50mg	Uống	Viên
52	Kim ngân hoa, Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	Kim ngân hoa 300mg; Bồ công anh 300mg; Nhân trần tía 300mg; Nghệ 200mg; Thương nhĩ tử 150mg; Sinh địa 150mg; Cam thảo 50mg	Uống	Viên
53	Kim tiền thảo	Cao khô Kim tiền thảo 220mg; Bột mịn Kim tiền thảo 100mg	Uống	Viên
54	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng	Kim tiền thảo 1.000mg; Chi thực 100mg; Nhân trần 250mg; Hậu phác 100mg; Hoàng cầm 150mg; Bạch mao căn 500mg; Nghệ 250mg; Bình lang 100mg; Mộc hương 100mg; Đại hoàng 50mg	Uống	Viên
55	Kim tiền thảo, Râu mèo	Kim tiền thảo 2.400 mg; Râu mèo 1.000mg	Uống	Viên
56	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	Lá lốt 400mg; Hy thiêm 600mg; Ngưu tất 600mg; Thổ phục linh 600mg	Uống	Viên
57	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	650mg, 500mg, 650mg, 150mg, 1200mg	Uống	Viên
58	Lá sen, Vông nem, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	Cao Bình vôi (tương ứng với củ Bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: Lá sen 180mg; Lạc tiên 600mg; lá Vông nem 600mg; Trinh nữ 638mg) 242mg	Uống	Viên
59	Lá thường xuân	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg. Chai 80ml	Uống	Chai/Lọ
60	Lá thường xuân	Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g	Uống	Gói
61	Lá thường xuân	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg. Ống 5ml	Uống	Ống
62	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	Mỗi 10ml chứa: Liên kiều 0,5g; Kim ngân hoa 0,25g; Hoàng cầm 0,25g; Menthol 0,004g; Eucalyptol 0,003g; Camphor 0,002g. Chai 20ml	Xịt Mũi	Chai/Lọ
63	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	Bột mã tiền chế 50mg; Thương truật 20mg; Hương phụ 13mg; Mộc hương 8mg; Địa liên 6mg; Quế chi 3mg	Uống	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc (*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
64	Men bia ép tinh chế	4g/10ml	Uống	Ống
65	Mộc hương, Berberin	Bột rễ mộc hương 200mg; Berberin clorid 50mg	Uống	Viên
66	Nghệ vàng	30g/100ml	Uống	Chai/ Lọ
67	Nghệ vàng	Bột nghệ vàng 4,5g	Uống	Gói
68	Nghệ vàng	Nghệ 1700mg	Uống	Gói
69	Ngưu tất, Dương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm	Ngưu tất 0,45g; Dương quy 0,75g; Xuyên khung 0,6g; Ích mẫu 0,3g; Sinh địa 0,6g; Đan sâm 0,3g	Uống	Gói
70	Ngưu tất, Nghệ, Rutin	Ngưu tất 500mg (tương ứng 200mg cao khô), Nghệ 500mg (tương ứng 5mg Curcumin), Rutin 100mg	Uống	Viên
71	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng	Mỗi 50ml chứa: Ô đầu 0,5g; Địa liên 2,5g; Đại hồi 1g; Quế chi 1g; Thiên niên kiện 1,5g; Huyết giác 1,5g; Camphor 0,5g; Riềng 2,5g. Chai 60ml	Dùng ngoài	Chai/ Lọ
72	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não, Riềng	Ô đầu 2g; Địa liên 5g; Đại hồi 3g; Quế nhục 2g; Thiên niên kiện 5g; Huyết giác 3g; Long não 0,2g; Riềng 5g	Dùng ngoài	Chai/ Lọ
73	Phòng phong, Hòe giác, Dương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm	Phòng phong 500mg; Hòe giác 1000mg; Dương quy 500mg; Địa du 500mg; Chi xác 500mg; Hoàng cầm 500mg	Uống	Viên
74	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Sinh địa 400mg; Mạch môn 200mg; Hoàng kỳ 200mg; Kỷ tử 200mg; Ngũ vị tử 30mg; Hoàng liên 20mg; Nhân sâm 20mg) 130mg; Bột hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Thiên hoa phấn 200mg; Thạch cao 100mg; Bạch linh 34mg; Mẫu đơn bì 30mg) 364mg	Uống	Viên
75	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Dương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	Cao khô dược liệu 260mg tương đương: Sinh địa 400mg; Mạch môn 133,3mg; Thiên môn đông 133,3mg; Táo nhân 133,3mg; Bá tử nhân 133,3mg; Huyền sâm 66,7mg; Viễn chí 66,7mg; Ngũ vị tử 66,7mg; Đảng sâm 53,3mg; Dương quy 53,3mg; Đan sâm 46,7mg; Phục thần 46,7mg; Cát cánh 26,7mg. Bột mịn dược liệu gồm: Dương quy 80mg; Đảng sâm 80mg; Cát cánh 40mg; Đan sâm 20mg; Phục thần 20mg	Uống	Viên
76	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	Tân di hoa 600 mg; Thăng ma 300 mg; Xuyên khung 300 mg; Cam thảo 50 mg; Bạch chỉ 300 mg	Uống	Viên
77	Tân giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng Phong, Phục Linh, Xuyên Khung, Tục Đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Dương quy, Thiên niên kiện	Cao đặc Tân giao (tương đương 1g Tân giao) 0,1g; Cao đặc Đỗ trọng (tương đương 1g Đỗ trọng) 0,1g; Cao đặc Ngưu tất (tương đương 1g Ngưu tất) 0,15g; Cao đặc Độc hoạt (tương đương 1g Độc hoạt) 0,12g; Bột phòng phong 0,5g; Bột Phục linh 0,4g; Bột Xuyên khung 0,5g; Bột Tục đoạn 0,5g; Bột Hoàng kỳ 0,5g; Bột Bạch thược 0,5g; Bột Cam thảo 0,4g; Bột Dương quy 0,5g; Bột Thiên niên kiện 0,4g	Uống	Gói
78	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Dương quy, Lạc tân phụ.	25mg; 50mg; 12,5mg; 5mg; 50mg; 25mg; 75mg; 37,5mg; 20mg	Uống	Viên
79	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô	Thỏ ty tử 25 mg; Hà thủ ô đỏ 25mg; Dây đau xương 25mg; Cốt toái bổ 25mg; Đỗ trọng 25mg; Cúc bắt tử 50mg; Nấm sò khô 500mg	Uống	Viên
80	Thục địa, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	Cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg); Bột mịn dược liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg	Uống	Viên
81	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	100g hoàn cứng chứa: Thục địa 13,12g; Hoài sơn 7,04g; Sơn thù 7,04g; Mẫu đơn bì 5,22g; Phục linh 5,28g; Trạch tả 5,28g. Gói 6g	Uống	Gói
82	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Thục địa 1,15g; Hoài sơn 0,96g; Sơn thù 0,96g; Mẫu đơn bì 0,71g; Phục linh 0,71g; Trạch tả 0,71g	Uống	Viên
83	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 800mg; Hoài sơn 300mg; Sơn thù 300mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 248mg); Bột mịn dược liệu gồm: Hoài sơn 100mg; Sơn thù 100mg; Mẫu đơn bì 52mg	Uống	Viên
84	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Dương quy	Thục địa 125mg; Hoài sơn (bột) 160mg; Dương quy (bột) 160mg; Cao đặc rễ trạch tả (tương đương 100mg trạch tả) 40mg; Cao đặc rễ hà thủ ô đỏ (tương đương 200mg hà thủ ô đỏ) 40mg; Cao đặc hạt thảo quyết minh (tương đương 200mg thảo quyết minh) 50mg; Cao đặc hoa cúc hoa (tương đương 200mg cúc hoa) 24mg; Cao đặc quả hạ khô thảo (tương đương 125mg hạ khô thảo) 12,5mg	Uống	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc (*)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
85	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	Thương nhĩ tử 500mg; Hoàng kỳ 620mg; Phòng phong 250mg; Tân di hoa 350mg; Bạc hà 120mg; Bạch truật 350mg; Kim ngân hoa 250mg; Bột bạch chi 320mg	Uống	Viên
86	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000mg lá trinh nữ hoàng cung) 80mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với Tri mẫu 666mg; Hoàng bá 666mg; Ích mẫu 666mg; Đào nhân 83mg; Trạch tả 830mg; Xích thực 500mg) 320mg; Nhục quế 8,3mg	Uống	Viên
87	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thực, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	Tục đoạn 250mg; Phòng phong 250mg; Hy thiêm 250mg; Độc hoạt 200mg; Tần giao 200mg; Đương quy 150mg; Ngưu tất 150mg; Thiên niên kiện 150mg; Hoàng kỳ 150mg; Đỗ trọng 100mg; Bột bạch thực 150mg; Bột xuyên khung 150mg	Uống	Viên
88	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thực, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Tục đoạn 500mg; Phòng phong 500mg; Hy thiêm 500mg; Độc hoạt 400mg; Tần giao 400mg; Đương quy 300mg Ngưu tất 300mg; Thiên niên kiện 300mg; Hoàng kỳ 300mg; Đỗ trọng 200mg; Bạch thực 300mg; Xuyên khung 300mg; Bột Mã tiền chế 40mg	Uống	Viên
89	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Bãg phiến	Mỗi 4g chứa cao khô dược liệu tương đương với dược liệu sống: Xuyên Khung 1,2g; Tần giao 1,2g; Bạch chi 1,2g; Đương quy 1,2g; Mạch môn 0,8g; Hồng sâm 1,2g; Ngô thù du 0,8g; Ngũ vị tử 1,2g; Bãg phiến 0,04g. Gói 8g	Uống	Gói
	Danh mục này gồm 89 mặt hàng			

(*): Các thuốc này không nằm trong Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành, không thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và thuốc thuộc Mục A Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia tổ chức đầu thầu.



Phụ lục 3:
DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Uống	Kg
2	Bá tử nhân	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Uống	Kg
3	Bạc hà	<i>Herba Menthae</i>	Uống	Kg
4	Bạch chỉ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Uống	Kg
5	Bạch cương tàm	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Uống	Kg
6	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	<i>Poria</i>	Uống	Kg
7	Bạch mao căn	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	Uống	Kg
8	Bạch thược	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Uống	Kg
9	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Uống	Kg
10	Bán hạ bắc	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	Uống	Kg
11	Bồ công anh	<i>Herba Lactucae indicae</i>	Uống	Kg
12	Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Uống	Kg
13	Can khương	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Uống	Kg
14	Cát căn	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Uống	Kg
15	Cát cánh	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Uống	Kg
16	Câu đằng	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Uống	Kg
17	Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	Uống	Kg
18	Cẩu tích	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Uống	Kg
19	Chi tử	<i>Fructus Gardeniae</i>	Uống	Kg
20	Chỉ xác	<i>Fructus Aurantii</i>	Uống	Kg
21	Cỏ nhọ nồi	<i>Herba Ecliptae</i>	Uống	Kg
22	Cốt toái bổ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Uống	Kg
23	Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi indicis</i>	Uống	Kg
24	Dây tơ hồng	<i>Herba Cuscutae</i>	Uống	Kg
25	Diếp cá (Ngư tinh thảo)	<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	Uống	Kg
26	Đại hoàng	<i>Rhizoma Rhei</i>	Uống	Kg
27	Đại hồi	<i>Fructus Illicii veri</i>	Uống	Kg
28	Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Uống	Kg
29	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Uống	Kg
30	Đảng sâm	<i>Radix Codonopsis</i>	Uống	Kg
31	Đào nhân	<i>Semen Pruni</i>	Uống	Kg
32	Địa cốt bì	<i>Cortex Lycii chinensis</i>	Uống	Kg
33	Địa long	<i>Pheretima</i>	Uống	Kg
34	Đỗ trọng	<i>Cortex Eucommiae</i>	Uống	Kg
35	Độc hoạt	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Uống	Kg
36	Đương quy (Toàn quy)	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Uống	Kg
37	Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Uống	Kg
38	Hạnh nhân	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Uống	Kg
39	Hậu phác	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Uống	Kg
40	Hậu phác nam	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	Uống	Kg
41	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Uống	Kg
42	Hoàng bá	<i>Cortex Phellodendri</i>	Uống	Kg



Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Đường dùng	Đơn vị tính
43	Hoàng cầm	<i>Radix Scutellariae</i>	Uống	Kg
44	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Uống	Kg
45	Hoàng liên	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Uống	Kg
46	Hoắc hương	<i>Herba Pogostemonis</i>	Uống	Kg
47	Hồ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Uống	Kg
48	Hồng hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Uống	Kg
49	Hương phụ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Uống	Kg
50	Huyền hồ	<i>Tuber Corydalis</i>	Uống	Kg
51	Huyền sâm	<i>Radix Scrophulariae</i>	Uống	Kg
52	Hy thiêm	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Uống	Kg
53	Ích mẫu	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Uống	Kg
54	Ích trí nhân	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Uống	Kg
55	Kê huyết đằng	<i>Caulis Spatholobi</i>	Uống	Kg
56	Khiêm thực	<i>Semen Euryales</i>	Uống	Kg
57	Khuong hoàng/Uất kim	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Uống	Kg
58	Khuong hoạt	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Uống	Kg
59	Kim anh	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Uống	Kg
60	Kim ngân hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Uống	Kg
61	Kim tiền thảo	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Uống	Kg
62	Kinh giới	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	Uống	Kg
63	Lạc tiên	<i>Herba Passiflorae</i>	Uống	Kg
64	Liên kiều	<i>Fructus Forsythiae</i>	Uống	Kg
65	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	Uống	Kg
66	Liên tâm	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Uống	Kg
67	Long nhãn	<i>Arillus Longan</i>	Uống	Kg
68	Lức (Sài hồ nam)	<i>Radix Pluchae pteropodae</i>	Uống	Kg
69	Lục thần khúc	<i>Massa medicata fermentata</i>	Uống	Kg
70	Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Uống	Kg
71	Mạch nha	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Uống	Kg
72	Mạn kinh tử	<i>Fructus Vitis</i>	Uống	Kg
73	Mẫu đơn bì	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Uống	Kg
74	Mộc hương	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Uống	Kg
75	Mộc qua	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Uống	Kg
76	Ngọc trúc	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	Uống	Kg
77	Ngũ gia bì chân chim	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Uống	Kg
78	Ngũ vị tử	<i>Fructus Schisandrae</i>	Uống	Kg
79	Ngưu tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Uống	Kg
80	Nhân trần	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Uống	Kg
81	Nhục thung dung	<i>Herba Cistanches</i>	Uống	Kg
82	Ô dược	<i>Radix Linderae</i>	Uống	Kg
83	Phá cố chi (Bổ cốt chi)	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Uống	Kg
84	Phòng phong	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Uống	Kg
85	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Uống	Kg
86	Phục thân	<i>Poria</i>	Uống	Kg
87	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Uống	Kg
88	Quế nhục	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Uống	Kg
89	Sa nhân	<i>Fructus Amomi</i>	Uống	Kg
90	Sa sâm	<i>Radix Glehniae</i>	Uống	Kg

Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Đường dùng	Đơn vị tính
91	Sài đất	<i>Herba Wedeliae</i>	Uống	Kg
92	Sài hồ	<i>Radix Bupleuri</i>	Uống	Kg
93	Sâm đại hành	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	Uống	Kg
94	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Uống	Kg
95	Sinh khương	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	Uống	Kg
96	Son thù	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Uống	Kg
97	Son tra	<i>Fructus Mali</i>	Uống	Kg
98	Tam thất	<i>Radix Panasus notoginseng</i>	Uống	Kg
99	Tần giao	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Uống	Kg
100	Tang bạch bì	<i>Cortex Mori albae radices</i>	Uống	Kg
101	Tang chi	<i>Ramulus Mori albae</i>	Uống	Kg
102	Tang ký sinh	<i>Herba Loranthe gracilifoliae</i>	Uống	Kg
103	Táo nhân	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	Uống	Kg
104	Tế tân	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Uống	Kg
105	Thạch cao (sống)	<i>Gypsum fibrosum</i>	Uống	Kg
106	Thạch xương bồ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Uống	Kg
107	Thăng ma	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Uống	Kg
108	Thanh bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	Uống	Kg
109	Thảo quả	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	Uống	Kg
110	Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	Uống	Kg
111	Thiên hoa phấn	<i>Radix Trichosanthis</i>	Uống	Kg
112	Thiên ma	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Uống	Kg
113	Thiên môn đông	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Uống	Kg
114	Thiên niên kiện	<i>Rhizoma Homalomenae occulta</i>	Uống	Kg
115	Thỏ bói mẫu	<i>Bulbus pseudolarix</i>	Uống	Kg
116	Thỏ phục linh	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Uống	Kg
117	Thỏ ty tử	<i>Semen Cuscutae</i>	Uống	Kg
118	Thục địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Uống	Kg
119	Thương truật	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Uống	Kg
120	Tô mộc	<i>Lignum sappan</i>	Uống	Kg
121	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Uống	Kg
122	Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Uống	Kg
123	Tri mẫu	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Uống	Kg
124	Trinh nữ (Xấu hổ)	<i>Herba Mimosa pudicae</i>	Uống	Kg
125	Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	Uống	Kg
126	Uy linh tiên	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Uống	Kg
127	Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	Uống	Kg
128	Xa tiền tử	<i>Semen Plantaginis</i>	Uống	Kg
129	Xích thược	<i>Radix Paeoniae</i>	Uống	Kg
130	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Uống	Kg
131	Ý dĩ	<i>Semen Coicis</i>	Uống	Kg
	Danh mục này gồm 131 mặt hàng.			

(*): Các vị thuốc cổ truyền này không nằm trong Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành và không thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và thuốc thuộc Mục A Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm mua sắm thuốc Quốc gia tổ chức đầu thầu.